

TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
TÂN SƠN NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Về việc: “Cung cấp dịch vụ quan trắc chất lượng nước sạch, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung năm 2026”

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP tổ chức mời chào giá rộng rãi hạng mục “Cung cấp dịch vụ quan trắc chất lượng nước sạch, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung năm 2026”.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi Hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

✓ Yêu cầu đối với dịch vụ:

Chi tiết theo phụ lục đính kèm

✓ Yêu cầu đối với đơn vị cung cấp dịch vụ:

a. Yêu cầu chung:

- Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường.
- Có kinh nghiệm trong hoạt động thử nghiệm, quan trắc môi trường tối thiểu 5 năm tính từ thời điểm điểm đóng thầu.
- Có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và có Phòng thí nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh (Cung cấp hồ sơ chứng minh).

b. Yêu cầu chi tiết: Đơn vị thực hiện phải có:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn hiệu lực tối thiểu tới ngày 31/12/2026. Trong giấy chứng nhận phải có các lĩnh vực/phương pháp tương ứng nước thải, khí thải/không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung. Trường hợp có sử dụng nhà thầu phụ phải cung cấp hồ sơ năng lực của nhà thầu phụ.
- Chứng chỉ công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) hoặc Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù

hợp về tiêu chuẩn chất lượng (AOSC) cấp còn hiệu lực tối thiểu tới ngày 31/12/2026 (Lĩnh vực công nhận: hoá/sinh). Trường hợp có sử dụng nhà thầu phụ và không được lớn hơn 10% tổng các thông số. (Cung cấp Hồ sơ chứng minh).

c. Yêu cầu khác:

- Cam kết nhân viên phải được đào tạo nghiệp vụ, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và an toàn lao động cho người thực hiện trực tiếp thực hiện.
- Cam kết đảm bảo các thiết bị được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định trước khi ra hiện trường.
- Cam kết tuyệt đối chấp hành nghiêm tất cả các yêu cầu về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy trong quá trình làm việc tại Cảng. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trong bất cứ sự cố, tai nạn nào liên quan đến quá trình lấy mẫu, vận chuyển mẫu, bảo quản mẫu.

✓ **Yêu cầu về thời gian thực hiện và thanh toán:**

- Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026, tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Giá chào: đề nghị chào giá hàng hóa trọn gói, đã bao gồm toàn bộ chi phí, thuế GTGT. Đồng tiền chào giá, thanh toán: VNĐ.
- Thanh toán: Đề nghị chào giá chi tiết phương thức thanh toán. Điều kiện tạm ứng không chấp nhận > 20% giá trị hợp đồng.

✓ **Thành phần hồ sơ chào giá:** báo giá do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

- Đơn chào hàng theo Mẫu 01;
- Biểu giá theo Mẫu 02a, 02b;
- Các nội dung cần thiết khác:
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh còn hiệu lực.

✓ **Thời hạn hiệu lực của hồ sơ chào giá:**

- Hiệu lực hồ sơ chào giá: 30 ngày kể từ ngày 23/12/2025.
- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi đại diện có thẩm quyền cơ quan, đơn vị và đóng dấu. Số lượng hồ sơ chào giá: 01 bản gốc và 02 bản chụp.

2. Thời hạn, địa điểm gửi hồ sơ chào giá:

- Thời hạn gửi hồ sơ chào giá: trước 10 giờ 00 ngày 23/12/2025.
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá.

- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá:
 - o Địa chỉ: Phòng Kế hoạch - Đầu tư (P.114) - Văn phòng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thông tin liên hệ:

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.
- Phòng Kế hoạch - Đầu tư (P.114)
- Tel: 083.8485.383- Ext: 3406.
- Người liên hệ: Phạm Văn Chiến

4. Yêu cầu đối với nhà cung cấp:

- Có đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP. *Đu*

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Cường

BIỂU MẪU**Mẫu số 01****ĐƠN CHÀO HÀNG**

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên hạng mục mua sắm: _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện hạng mục mua sắm _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hạng mục mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà cung cấp chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong quá trình chào hàng.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong khi tham dự hạng mục này.
5. Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện cung cấp hàng hóa theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm nộp hồ sơ chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT) (Cột 4x6)
1	Hàng hoá thứ 1					M1
2	Hàng hoá thứ 2					M2
						
n	Hàng hoá thứ n					Mn
VAT 10%						
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						M=M1+M2 +...+Mn

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

31/6
ANG K
TÂN
NHÂN
CẢNG
VIỆT
PH

PHỤ LỤC

Chi tiết các nội dung thực hiện quan trắc chất lượng môi trường nước cấp, nước mặt, nước thải, bùn thải, khí thải, đất, không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung năm 2026.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (VNĐ)
A. LẤY MẪU QUAN TRẮC THÁNG 3					
I/ NƯỚC SẠCH					
Tại 05 vị trí: Hồ chứa nước thô (tại Central Plant), nhà ga quốc tế. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	5	600,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	5	350,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	5	550,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	Mẫu	180,000	5	900,000
11	Nitrit (NO ₂) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
14	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
15	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
Tại 10 vị trí: Cầu dẫn khách số 18 Cầu dẫn khách số 17 Cầu dẫn khách số 16 Cầu dẫn khách số 15 Cầu dẫn khách số 14 Cầu dẫn khách số 13 Cầu dẫn khách số 12 Cầu dẫn khách số 11 Cầu dẫn khách số 10 Cầu dẫn khách số 09					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	10	900,000

2	Mùi ^(s/c)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
3	Độ đục ^(*)	Mẫu	90,000	10	900,000
4	Độ pH ^(*)	Mẫu	70,000	10	700,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) ^(*)	Mẫu	110,000	10	1,100,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
7	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	Mẫu	90,000	10	900,000
8	Sắt (Fe) ^(*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
9	Mangan (Mn) ^(*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(*)	Mẫu	180,000	10	1,800,000
11	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) ^(*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
14	Độ dẫn điện ^(*) (S/C)	Mẫu	80,000	10	800,000
15	Clo dư ^(*) (Phân tích trong vòng 2-3 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	90,000	10	900,000
16	TSVSV hiếu khí ở 22 độ C ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
17	TSVSV hiếu khí ở 37 độ C ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
18	E. Coli ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
19	Coliforms ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
20	Liên cầu phân ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	150,000	10	1,500,000
21	Pseudomonas aeruginosa ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
22	Bào tử VK kỵ khí sinh H ₂ S ^(*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
Phí phụ thu (dịch sang tiếng anh)		Đợt	200,000	1	200,000
Cộng (I)					44,600,000
II/ NƯỚC THẢI (tại 4 vị trí:)					
Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN					
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN					
Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN					
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQT TSN					
1	pH	Mẫu	65,000	4	260,000
2	TSS	Mẫu	110,000	4	440,000
3	BOD ₅	Mẫu	260,000	4	1,040,000
4	TDS	Mẫu	130,000	4	520,000
5	Sunfua	Mẫu	130,000	4	520,000

6	NH ₄ ⁺	Mẫu	160,000	4	640,000
7	NO ₃ ⁻	Mẫu	195,000	4	780,000
8	PO ₄ ³⁻	Mẫu	160,000	4	640,000
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	650,000	4	2,600,000
10	Chất hoạt động bề mặt	Mẫu	520,000	4	2,080,000
11	Coliforms	Mẫu	195,000	4	780,000
Cộng (II)					10,300,000
III/ KHÍ THẢI					
Tại 01 vị trí: khí thải tại ống thoát khí của tháp xử lý mùi tại nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQTTSN					
1	Lưu lượng	Mẫu	150,000	1	150,000
2	Metyl mercaptan CH ₃ SH	Mẫu	1,300,000	1	1,300,000
3	Hydro sunfua H ₂ S	Mẫu	600,000	1	600,000
4	Amoniac NH ₃	Mẫu	600,000	1	600,000
Cộng (III)					2,650,000
IV/ PHÍ NHÂN CÔNG LẤY MẪU					
Phí lấy mẫu và bảo quản mẫu		Lần	2,250,000	2	4,500,000
Phí vận chuyển		Lần	1,500,000	2	3,000,000
Cộng (IV)					7,500,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ THÁNG 3 (A) = (I) + (II) + (III) + (IV)					65,050,000
B. LẤY MẪU QUAN TRẮC THÁNG 6					
I/ NƯỚC CẤP					
Tại 05 vị trí: Hồ chứa nước thô (tại Central Plant), nhà ga quốc tế. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1 Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3. Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	5	600,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	5	350,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	5	550,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	Mẫu	180,000	5	900,000
11	Nitrit (NO ₂) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000

14	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
15	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
Tại 10 vị trí: Cầu dẫn khách số 18 Cầu dẫn khách số 17 Cầu dẫn khách số 16 Cầu dẫn khách số 15 Cầu dẫn khách số 14 Cầu dẫn khách số 13 Cầu dẫn khách số 12 Cầu dẫn khách số 11 Cầu dẫn khách số 10 Cầu dẫn khách số 09					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	10	700,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	10	1,100,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	Mẫu	180,000	10	1,800,000
11	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
14	Độ dẫn điện (*) (S/C)	Mẫu	80,000	10	800,000
15	Clo dư (*) (Phân tích trong vòng 2-3 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	90,000	10	900,000
16	TSVSV hiếu khí ở 22 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
17	TSVSV hiếu khí ở 37 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
18	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
19	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
20	Liên cầu phân (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	150,000	10	1,500,000

21	Pseudomonas aeruginosa (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000	
22	Bào tử VK kỵ khí sinh H ₂ S (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000	
Phí phụ thu (dịch sang tiếng anh)			Đợt	200,000	1	200,000
Cộng (I)						44,600,000
II/ NƯỚC THẢI (16 VỊ TRÍ)						
Tại hồ thu nước thải số 1 ga Quốc nội T1- Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải số 2 ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải số 3 ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải số 4ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải A ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải B ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải C ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải D ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải E ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI)						
Tại hồ thu nước thải của nhà để xe TCP- Công ty TCP (TSS, BOD5, AMONI)						
Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN						
Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN						
Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQT TSN						
Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN						
Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP						
Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP						
1	pH	Mẫu	65,000	6		390,000
2	TSS	Mẫu	110,000	16		1,760,000
3	BOD ₅	Mẫu	260,000	16		4,160,000
4	TDS	Mẫu	130,000	6		780,000
5	Sunfua	Mẫu	130,000	6		780,000
6	NH ₄ ⁺	Mẫu	160,000	16		2,560,000
7	NO ₃ ⁻	Mẫu	195,000	6		1,170,000
8	PO ₄ ³⁻	Mẫu	160,000	6		960,000
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	650,000	6		3,900,000
10	Chất hoạt động bề mặt	Mẫu	520,000	6		3,120,000
11	Coliforms	Mẫu	195,000	6		1,170,000
Cộng (II)						20,750,000
III/ KHÍ THẢI/KHÔNG KHÍ XUNG QUANH						
Vị trí 1: Khí thải/KKXQ khu vực máy phát điện của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP.						
1	NO _x	Mẫu	600,000	1		600,000
2	SO ₂	Mẫu	600,000	1		600,000
3	CO ₂	Mẫu	600,000	1		600,000
4	CO	Mẫu	600,000	1		600,000
5	Bụi ^{s/c}	Mẫu	1,100,000	1		1,100,000
Vị trí 2: Khí thải tại ống thoát khí của tháp xử lý mùi tại nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQT TSN						

1	Lưu lượng	Mẫu	150000	1	150000
2	Metyl mercaptan CH ₃ SH	Mẫu	1300000	1	1300000
3	Hydro sunfua H ₂ S	Mẫu	600,000	1	600000
4	Amoniac NH ₃	Mẫu	600,000	1	600000
Cộng (III)					6,150,000

IV/ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (09 vị trí)

Sát nhà dân cách máy phát điện 8m của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc nội T1 -Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc nội T1-Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc tế- Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 03 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 04 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại đài chỉ huy cũ - Cảng HKQTTSN
 Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại đài chỉ huy cũ - Cảng HKQTTSN

1	Độ rung	Mẫu	130,000	9	1,170,000
2	Tiếng ồn	Mẫu	65,000	9	585,000
Cộng (IV)					1,755,000

V/ PHÍ NHÂN CÔNG LẤY MẪU

Phí lấy mẫu và bảo quản mẫu	Lần	2,250,000	2	4,500,000
Phí vận chuyển	Lần	1,500,000	2	3,000,000

Cộng (V)					7,500,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ THÁNG 6 (B) = (I) + (II) + (III) + (IV) + (V)					80,755,000

C. LẤY MẪU QUAN TRẮC THÁNG 9**I/ NƯỚC CẤP****Tại 05 vị trí:**

Hồ chứa nước thô (tại Central Plant), nhà ga quốc tế.

Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1.

Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1

Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.

Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.

1	Màu (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	5	600,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	5	350,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	5	550,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	Mẫu	180,000	5	900,000
11	Nitrit (NO ₂) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000

12	Sunphat (SO_4^{2-}) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
14	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
15	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000

Tại 10 vị trí:

Cầu dẫn khách số 18
 Cầu dẫn khách số 17
 Cầu dẫn khách số 16
 Cầu dẫn khách số 15
 Cầu dẫn khách số 14
 Cầu dẫn khách số 13
 Cầu dẫn khách số 12
 Cầu dẫn khách số 11
 Cầu dẫn khách số 10
 Cầu dẫn khách số 09

1	Màu (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	10	700,000
5	Độ cứng (theo CaCO_3) (*)	Mẫu	110,000	10	1,100,000
6	Amoni (NH_4^+) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
7	Clorua (Cl^-) (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
10	Nitrat (NO_3^-) (*)	Mẫu	180,000	10	1,800,000
11	Nitrit (NO_2^-) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
12	Sunphat (SO_4^{2-}) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
14	Độ dẫn điện (*) (S/C)	Mẫu	80,000	10	800,000
15	Clo dư (*) (Phân tích trong vòng 2-3 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	90,000	10	900,000
16	TSVSV hiếu khí ở 22 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
17	TSVSV hiếu khí ở 37 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
18	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
19	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000

20	Liên cầu phân (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	150,000	10	1,500,000
21	Pseudomonas aeruginosa (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
22	Bào tử VK kỵ khí sinh H ₂ S (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
Phí phụ thu (dịch sang tiếng anh)		Đợt	200,000	1	200,000
Cộng (I)					44,600,000
II/ NƯỚC THẢI (04vị trí)					
Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQT TSN					
1	pH	Mẫu	65,000	4	260,000
2	TSS	Mẫu	110,000	4	440,000
3	BOD ₅	Mẫu	260,000	4	1,040,000
4	TDS	Mẫu	130,000	4	520,000
5	Sunfua	Mẫu	130,000	4	520,000
6	NH ₄ ⁺	Mẫu	160,000	4	640,000
7	NO ₃ ⁻	Mẫu	195,000	4	780,000
8	PO ₄ ³⁻	Mẫu	160,000	4	640,000
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	650,000	4	2,600,000
10	Chất hoạt động bề mặt	Mẫu	520,000	4	2,080,000
11	Coliforms	Mẫu	195,000	4	780,000
Cộng (II)					10,300,000
III/ KHÍ THẢI (s/c)					
tại 01 vị trí: khí thải tại ống thoát khí của tháp xử lý mùi tại nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQTTSN					
1	Lưu lượng	Mẫu	150,000	1	150,000
2	Metyl mercaptan CH3SH	Mẫu	1,300,000	1	1,300,000
3	Hydro sunfua H2S	Mẫu	600,000	1	600,000
4	Amoniac NH3	Mẫu	600,000	1	600,000
Cộng (III)					2,650,000
IV/ PHÍ NHÂN CÔNG LẤY MẪU					
Phí lấy mẫu và bảo quản mẫu		Lần	2,250,000	2	4,500,000
Phí vận chuyển		Lần	1,500,000	2	3,000,000
Cộng (IV)					7,500,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ THÁNG 9 (C) = (I) + (II) + (III) + (VI)					65,050,000
D. LẤY MẪU QUAN TRẮC THÁNG 12					
I/ NƯỚC CẤP					
Tại 05 vị trí:					
Hồ chứa nước thô (tại Central Plant), nhà ga quốc tế.					

Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1.					
Khu vực trong nhà ga Quốc nội T1					
Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.					
Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3.					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	5	600,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	5	350,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	5	550,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	5	450,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	5	850,000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	Mẫu	180,000	5	900,000
11	Nitrit (NO ₂) (*)	Mẫu	130,000	5	650,000
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	5	600,000
14	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
15	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	5	975,000
Tại 10 vị trí: Cầu dẫn khách số 18 Cầu dẫn khách số 17 Cầu dẫn khách số 16 Cầu dẫn khách số 15 Cầu dẫn khách số 14 Cầu dẫn khách số 13 Cầu dẫn khách số 12 Cầu dẫn khách số 11 Cầu dẫn khách số 10 Cầu dẫn khách số 09					
1	Màu (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
2	Mùi (s/c)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
3	Độ đục (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
4	Độ pH (*)	Mẫu	70,000	10	700,000
5	Độ cứng (theo CaCO ₃) (*)	Mẫu	110,000	10	1,100,000
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
7	Clorua (Cl ⁻) (*)	Mẫu	90,000	10	900,000
8	Sắt (Fe) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000
9	Mangan (Mn) (*)	Mẫu	170,000	10	1,700,000

10	Nitrat (NO_3^-) (*)	Mẫu	180,000	10	1,800,000
11	Nitrit (NO_2^-) (*)	Mẫu	130,000	10	1,300,000
12	Sunphat (SO_4^{2-}) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
13	Độ oxy hoá (Permanganate in) (*)	Mẫu	120,000	10	1,200,000
14	Độ dẫn điện (*) (S/C)	Mẫu	80,000	10	800,000
15	Clo dư (*) (Phân tích trong vòng 2-3 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	90,000	10	900,000
16	TSVSV hiếu khí ở 22 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
17	TSVSV hiếu khí ở 37 độ C (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	250,000	10	2,500,000
18	E. Coli (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
19	Coliforms (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	195,000	10	1,950,000
20	Liên cầu phân (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	150,000	10	1,500,000
21	Pseudomonas aeruginosa (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
22	Bào tử VK kỵ khí sinh H_2S (*) (Phân tích 2-4 giờ sau khi lấy mẫu)	Mẫu	325,000	10	3,250,000
Phí phụ thu (dịch sang tiếng anh)		Đợt	200,000	1	200,000
Cộng (I)					44,600,000
II/ NƯỚC THẢI (16 vị trí)					
Tại hồ thu nước thải số 1 ga Quốc nội T1- Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải số 2 ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải số 3 ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải số 4 ga Quốc nội T1 - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải A ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải B ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải C ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải D ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải E ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN (TSS, BOD5, AMONI) Tại hồ thu nước thải của nhà để xe TCP- Công ty TCP (TSS, BOD5, AMONI) Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQT TSN Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP					
1	pH	Mẫu	65,000	6	390,000
2	TSS	Mẫu	110,000	16	1,760,000

3	BOD ₅	Mẫu	260,000	16	4,160,000
4	TDS	Mẫu	130,000	6	780,000
5	Sunfua	Mẫu	130,000	6	780,000
6	NH ₄ ⁺	Mẫu	160,000	16	2,560,000
7	NO ₃ ⁻	Mẫu	195,000	6	1,170,000
8	PO ₄ ³⁻	Mẫu	160,000	6	960,000
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	650,000	6	3,900,000
10	Chất hoạt động bề mặt	Mẫu	520,000	6	3,120,000
11	Coliforms	Mẫu	195,000	6	1,170,000
Cộng (II)					20,750,000
III/ KHÍ THẢI/KHÔNG KHÍ XUNG QUANH					
Vị trí 1: Khí thải/KKXQ khu vực máy phát điện của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP.					
1	NO _x	Mẫu	600,000	1	600,000
2	SO ₂	Mẫu	600,000	1	600,000
3	CO ₂	Mẫu	600,000	1	600,000
4	CO	Mẫu	600,000	1	600,000
5	Bụi	Mẫu	1,100,000	1	1,100,000
Vị trí 2: Khí thải tại ống thoát khí của tháp xử lý mùi tại nhà ga quốc nội T3- Cảng HKQTTSN					
1	Lưu lượng	Mẫu	150,000	1	150,000
2	Metyl mercaptan CH ₃ SH	Mẫu	1,300,000	1	1,300,000
3	Hydro sunfua H ₂ S	Mẫu	600,000	1	600,000
4	Amoniac NH ₃	Mẫu	600,000	1	600,000
Cộng (III)					6,150,000
IV/ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (09 vị trí)					
Sát nhà dân cách máy phát điện 8m của Toà nhà tổng công ty cảng HKVN-CTCP					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc nội T1 -Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc nội T1-Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc tế- Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 03 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 04 tại nhà ga quốc tế - Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại đài chỉ huy cũ - Cảng HKQTTSN					
Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại đài chỉ huy cũ - Cảng HKQTTSN					
1	Độ rung	Mẫu	130,000	9	1,170,000
2	Tiếng ồn	Mẫu	65,000	9	585,000
Cộng (IV)					1,755,000
V/ PHÍ NHÂN CÔNG LẤY MẪU					
Phí lấy mẫu và bảo quản mẫu		Lần	2,250,000	2	4,500,000
Phí vận chuyển		Lần	1,500,000	2	3,000,000
Cộng (V)					7,500,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ THÁNG 12 (D) = (I) + (II) + (III)+ (IV)+ (V)					80,755,000

E. CHI PHÍ KIỂM NGHIỆM MẪU NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG (02 vị trí)					
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN tháng 4, 5, 7, 8, 10, 11.					
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN tháng 4, 5, 7, 8, 10, 11.					
1	NH ₄ ⁺	Mẫu	160,000	12	1,920,000
2	NO ₃ ⁻	Mẫu	195,000	12	2,340,000
Cộng (I)					4,260,000
II/ PHÍ NHÂN CÔNG LẤY MẪU					
Phí lấy mẫu và bảo quản mẫu		Lần	2,250,000	6	13,500,000
Phí vận chuyển		Lần	1,500,000	6	9,000,000
Cộng (II)					22,500,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ E= (I) + (II)					26,760,000
F. CHI PHÍ DỰ PHÒNG					
1	Chi phí dự phòng 2% tổng chi phí năm 2026	TRỌN NĂM	0.02	1	6,367,400
TỔNG (A) + (B) + (C) + (D) + (E) + (F)					324,737,400
THUẾ VAT (8%)					25,978,992
TỔNG CỘNG CHI PHÍ NĂM ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT					350,716,392

GHI CHÚ:

- Đối với cả các chỉ số vi sinh và clo dư trong nước cấp phải được phân tích trong vòng 2-4 giờ sau khi lấy mẫu.
- Chi phí dự phòng năm 2026: 2%. Trong trường hợp lấy mẫu quan trắc trong tháng 3, tháng 6, tháng 9 hoặc tháng 12 có thông số nào không đạt thì phải thực hiện lấy mẫu lại (sau khi đã ra soát, hiệu chỉnh lại hệ thống vận hành).
- Phí phụ thu: Phí dịch các kết quả sang tiếng anh.

